

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>2.276.720.600.218</b>	<b>2.409.371.761.105</b>
<b>I. Tài sản tài chính (110 = 111 -&gt;129)</b>	<b>110</b>		<b>2.273.434.907.993</b>	<b>2.403.226.562.625</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	3.1	98.466.069.634	108.953.346.950
1.1. Tiền	111.1		58.466.069.634	108.953.346.950
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		40.000.000.000	0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	3.3.1	777.829.850.520	825.915.640.750
4. Các khoản cho vay	114	3.3.3	130.014.525.131	210.791.738.976
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	3.3.2	30.310.000.000	30.310.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	3.3.4	(19.559.647.355)	(8.814.893.936)
7. Các khoản phải thu	117	3.3.5	1.254.414.482.054	1.233.361.473.184
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		1.254.331.632.739	1.233.361.360.184
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		82.849.315	113.000
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		82.849.315	113.000
8. Trả trước cho người bán	118		2.691.088.900	5.436.028.690
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		1.833.995.608	2.426.236.898
12. Các khoản phải thu khác	122		147.543.501	58.991.113
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(2.713.000.000)	(5.212.000.000)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -&gt;139)</b>	<b>130</b>		<b>3.285.692.225</b>	<b>6.145.198.480</b>
1. Tạm ứng	131		763.796.431	3.962.574.264
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	3.6	1.856.943.707	1.517.672.129
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		65.000.000	65.000.000
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		599.952.087	599.952.087
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>		<b>53.330.950.452</b>	<b>57.585.427.191</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>24.890.598.251</b>	<b>25.929.153.951</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.4	17.432.360.128	17.454.864.326
- Nguyên giá	222		42.294.632.742	43.010.768.731
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(24.862.272.614)	(25.555.904.405)
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.5	7.458.238.123	8.474.289.625
- Nguyên giá	228		25.280.008.497	25.280.008.497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(17.821.770.374)	(16.805.718.872)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>28.440.352.201</b>	<b>31.656.273.240</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2.465.039.400	2.853.090.040
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	3.6	5.975.312.801	7.673.967.715
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		0	1.129.215.485
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	3.7	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.330.051.550.670</b>	<b>2.466.957.188.296</b>



<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>360.886.726.991</b>	<b>499.394.898.126</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>355.427.787.255</b>	<b>499.394.898.126</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	3.8	329.240.678.649	461.210.935.801
1.1. Vay ngắn hạn	312		329.240.678.649	461.210.935.801
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	3.9	384.528.767	518.070.657
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	3.10	1.471.546.850	1.803.107.336
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1.211.900.000	434.500.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	3.11	1.900.789.861	2.558.490.628
11. Phải trả người lao động	323		474.783.356	601.637.868
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		353.397.823	318.388.222
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	3.12	10.636.273.228	22.799.566.166
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	3.13	1.364.360.395	1.270.165.525
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		8.389.528.326	7.880.035.923
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>5.458.939.736</b>	<b>0</b>
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		5.458.939.736	0
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>1.969.164.823.679</b>	<b>1.967.562.290.170</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.969.164.823.679</b>	<b>1.967.562.290.170</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	3.14	321.158.643.679	319.556.110.170
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		301.267.684.538	326.017.771.915
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		19.890.959.141	(6.461.661.745)
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>2.330.051.550.670</b>	<b>2.466.957.188.296</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT

6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		164.800.618	164.800.618
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	3.16	318.170.450.000	412.267.100.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	3.17	1.530.000	1.530.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	3.18	236.380.270.000	209.680.270.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			280.000

### B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG

<b>1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư</b>	<b>021</b>	<b>3.19</b>	<b>3.843.985.440.000</b>	<b>5.044.932.850.000</b>
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2.885.971.700.000	4.115.674.120.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		61.271.000.000	71.291.000.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		780.299.020.000	826.078.300.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		73.638.960.000	5.687.260.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		42.804.760.000	26.202.170.000
<b>2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư</b>	<b>022</b>	<b>3.20</b>	<b>18.136.520.000</b>	<b>18.136.520.000</b>
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		17.986.520.000	17.986.520.000
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		150.000.000	150.000.000
<b>3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư</b>	<b>023</b>	<b>3.21</b>	<b>122.376.020.000</b>	<b>24.719.800.000</b>
<b>7. Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>026</b>	<b>3.22</b>	<b>126.891.363.736</b>	<b>39.405.195.603</b>
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		126.890.363.736	39.404.195.603
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	3.23	1.000.000	1.000.000



8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	3.24	126.890.363.738	39.404.195.605
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		126.831.916.400	38.972.273.265
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		58.447.338	431.922.340
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1.000.000	1.000.000



Người lập biểu

Trần Thị Thu Ngân

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Bích Hằng

Ban Tổng Giám đốc

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH  
Vũ Thị Thanh Hằng





BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN  
Quý 2/2025

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý 2/2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		21.170.339.209	47.576.799.841	96.224.171.604	86.303.215.917
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1	4.1	3.170.022.002	197.470.812.469	4.088.180.044	198.594.012.205
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	4.2	12.816.951.392	4.328.223.260	83.829.501.845	7.132.930.563
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	4.3	5.183.365.815	(154.222.235.888)	8.306.489.715	(119.423.726.851)
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	4.3	4.440.870.793	6.717.573.825	10.956.333.523	12.717.410.243
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		3.867.342.159	5.394.115.931	7.671.827.394	11.133.132.178
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		390.102.113	430.523.517	815.704.751	880.397.083
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		860.000.000	135.000.000	2.035.454.545	291.000.000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		4.376.000	19.780.000	13.648.000	186.852.000
Cộng doanh thu hoạt động	20		30.733.030.274	60.273.793.114	117.717.139.817	111.512.007.421
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		23.969.144.684	9.013.877.625	61.278.810.749	11.679.056.955
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	4.1	6.650.610.683	454.875.000	10.390.085.012	483.875.000
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	4.2	17.318.534.001	8.559.002.625	50.888.725.737	11.195.181.955
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	4.6	(6.540.494.292)	(284.986.400)	8.245.753.419	(428.280.810)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	4.6	244.854.619	533.818.501	386.213.886	1.157.660.556
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	4.6	5.511.340.975	8.250.226.896	10.412.533.658	15.851.046.632
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	4.6	404.503.378	468.420.269	856.736.033	953.411.844
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	4.6	1.310.044.011	1.213.491.170	2.224.202.860	2.511.837.467
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	4.6	1.705.248.479	4.527.963.155	3.020.279.113	7.501.201.270
Cộng chi phí hoạt động	40		26.604.641.854	23.722.811.216	86.424.529.718	39.225.933.924
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	4.4	108.355.081	141.255.102	1.410.756.318	269.930.446
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		8.028.277.779	4.861.323.445	16.585.892.555	9.722.646.889
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		8.136.632.860	5.002.578.547	17.996.648.873	9.992.577.335
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.2. Chi phí lãi vay	52		7.987.834.480	6.260.355.453	17.046.025.180	14.781.111.254
Cộng chi phí tài chính	60	4.5	7.987.834.480	6.260.355.453	17.046.025.180	14.781.111.254
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	4.7	12.548.848.505	14.128.546.809	22.527.128.263	27.499.253.713
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		(8.271.661.705)	21.164.658.183	9.716.105.529	39.998.285.865
8.1. Thu nhập khác	71	4.8	747.222.528	2.727.273	799.531.619	25.363.637
8.2. Chi phí khác	72	4.9	1.288.596.663	16.174.841	1.466.096.663	16.722.279
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(541.374.135)	(13.447.568)	(666.565.044)	8.641.358
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		(8.813.035.840)	21.151.210.615	9.049.540.485	40.006.927.223
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(4.311.453.231)	25.381.989.980	(23.891.235.623)	44.069.178.615
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(4.501.582.609)	(4.230.779.365)	32.940.776.108	(4.062.251.392)





X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		(900.316.522)	4.102.520.806	6.588.155.221	7.881.189.845
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	4.10	-	4.948.676.679	-	8.693.640.122
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	4.10	(900.316.522)	(846.155.873)	6.588.155.221	(812.450.277)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		(7.912.719.318)	17.048.689.809	2.461.385.264	32.125.737.378

Người lập biểu

*[Signature]*

*Trần Thị Thu Ngân*

Kế toán trưởng

*[Signature]*

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Nguyễn Thị Bích Hằng*



áp dụng từ ngày 16 tháng 7 năm 2025

Ban Tổng Giám đốc

*[Signature]*

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH  
*Vũ Thị Thanh Hằng*





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**  
*Quý 2/2025*

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		9.049.540.485	40.006.927.223
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		27.080.868.309	16.843.005.908
- Khấu hao TSCĐ	03		3.019.647.712	2.785.469.537
- Các khoản dự phòng	04		8.245.753.419	(428.280.800)
- Chi phí lãi vay	06		17.046.025.180	14.781.111.254
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(1.230.558.002)	(295.294.083)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		50.888.725.737	11.195.181.955
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		50.888.725.737	11.195.181.955
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(83.829.501.845)	(7.132.930.563)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(83.829.501.845)	(7.132.930.563)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		116.510.502.600	(147.202.216.049)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		81.026.566.338	470.563.698.954
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		80.777.213.844	(29.000.398.487)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(20.970.272.555)	(719.938.656.186)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(82.736.315)	130.645.740.751
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		1.369.641.290	(389.241.290)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(88.552.388)	1.180.619
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		3.198.777.833	(7.600.190.363)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(11.281.887.592)	(5.255.048.530)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		1.359.383.336	2.024.091.695
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-	(9.871.997.964)
(-) Lãi vay đã trả	44		(17.927.430.526)	(13.571.137.093)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(119.999.256)	39.785.967.712
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		35.009.601	(4.824.800)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(657.700.767)	(1.177.417.381)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(126.854.512)	12.446.127
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(39.347.020)	(80.280.858)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			192.810.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		38.691.289	(3.538.958.955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		119.700.135.286	(86.290.031.526)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(277.891.455)	(38.555.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		649.979.687	25.363.637
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		1.410.756.318	269.930.446
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		1.782.844.550	256.739.083
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay gốc	73		949.388.791.683	759.418.374.988
3.2. Tiền vay khác	73.2		949.388.791.683	759.418.374.988
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1.081.359.048.835)	(713.519.843.005)
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(1.081.359.048.835)	(713.519.843.005)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(131.970.257.152)	45.898.531.983
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	90		(10.487.277.316)	(40.134.760.460)





V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		108.953.346.950	120.456.160.950
- Tiền	101.1		108.953.346.950	120.456.160.950
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		98.466.069.634	80.321.400.490
- Tiền	103.1		58.466.069.634	80.321.400.490
- Các khoản tương đương tiền	103.2		40.000.000.000	

Lập ngày 16 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Bích Hằng

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH  
Vũ Thị Thanh Hằng





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI ỦY THÁC THEO PP GIÁN TIẾP  
Quý 2/2025

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quyết m	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		2.892.439.829.440	4.174.599.204.934
2	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(2.820.119.654.090)	(4.336.551.531.844)
7	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		4.408.525.484.715	5.889.675.645.032
8	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(4.393.359.491.932)	(5.749.528.516.676)
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		35.957.071.440	15.609.761.249
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(35.957.071.440)	(15.608.641.249)
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		87.486.168.133	(21.804.078.554)
II	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		39.405.195.603	154.022.097.537
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		39.405.195.603	154.022.097.537
-	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32		39.404.195.603	65.279.279.037
-	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	88.741.818.500
-	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		1.000.000	1.000.000
III	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		126.891.363.736	132.218.018.983
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		126.891.363.736	132.218.018.983
-	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42		126.890.363.736	82.450.987.873
-	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	49.764.911.110
-	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		1.000.000	2.120.000

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG      GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH  
Nguyễn Thị Bích Hằng      Vũ Thị Thanh Hằng



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG  
Quý 2/2025

CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		Tại ngày 01/04/2024	Tại ngày 01/04/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024		Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025		Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 30/06/2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.648.006.180.000	1.648.006.180.000	-	-	-	-	1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
1.1. Vốn pháp định		1.648.006.180.000	1.648.006.180.000					1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
8. Lợi nhuận chưa phân phối		319.121.773.105	329.930.214.752	20.433.313.301	5.050.273.945	-	8.771.571.072	334.504.812.461	321.158.643.680
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		309.660.297.183	306.437.989.523	20.433.313.301	1.665.650.453		5.170.304.985	328.427.960.031	301.267.684.538
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		9.461.475.922	23.492.225.229		3.384.623.492		3.601.266.087	6.076.852.430	19.890.959.142
Cộng		1.967.127.953.105	1.977.936.394.752	20.433.313.301	5.050.273.945	-	8.771.571.072	1.982.510.992.461	1.969.164.823.680

Người lập biểu

*[Signature]*

*Trần Thị Thu Ngân*

Kế toán trưởng

*[Signature]*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Thị Bích Hằng*

Trên đây là bảng 7 năm 2025



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

*Vũ Thị Thanh Hằng*



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán EVS được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102121331 ngày 29 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 26 tháng 06 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 48/GP-UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh bổ sung, Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 25/GPĐC-UBCK cấp ngày 05 tháng 06 năm 2025.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 3,6,9 số 2A phố Đại Cồ Việt, Phường Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.648.006.180.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 1.648.006.180.000 đồng; tương đương 164.800.618 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### 1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tự vận tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Ứng trước tiền bán chứng khoán; Môi giới chứng khoán phái sinh; Tự doanh chứng khoán phái sinh; Tự vận và đầu tư chứng khoán phái sinh.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### 2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuận (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).





## 2.4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

### a) Ghi nhận ban đầu

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### b) Nguyên tắc phân loại

*Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*: tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

*Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về Các khoản cho vay và Các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

*Các khoản cho vay*: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ*: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính ghi nhận được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

### c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/Giá thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (OTC) tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại.



Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chỉ tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chỉ tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

2.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02-08	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	04-06	năm
- Các tài sản khác	02-08	năm
- Phần mềm quản lý	02-08	năm

2.6. Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7. Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

*Phải thu bán các tài sản tài chính:* phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:* phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

*Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp:* Phản ánh cả khoản phải thu của Công ty với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

*Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:* được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



## 2.9. Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

*Các khoản vay:* phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

*Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:* phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

*Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:* phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

## 2.10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong năm. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm nay và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

## 2.12. Doanh thu, thu nhập

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.



### 2.13. Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

### 2.14. Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

*Doanh thu tài chính bao gồm:* doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu đầu tư khác.

*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm:* chi phí lãi vay.

### 2.15. Các khoản thuế

#### a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

#### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### 2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	349.011.720	1.370.620.605
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	58.117.057.914	107.582.726.345
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	-
Cộng	98.466.069.634	108.953.346.950

3.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025)
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu	5.119.537	72.109.426.000
- Trái phiếu		
Cộng	5.119.537	72.109.426.000
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	170.469.254	2.914.924.482.050
- Chứng chỉ quỹ	3.000	67.800.000
- Chứng quyền	294.000	317.007.000
Cộng	170.766.254	2.915.309.289.050

3.3 Các loại tài sản tài chính

3.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	499.252.266.038	524.349.850.520	543.971.832.376	537.128.640.750
Cổ phiếu hủy niêm yết	2.885.800	0	2.885.800	0
Cổ phiếu chưa niêm yết	251.280.000.000	253.480.000.000	214.780.000.000	215.980.000.000
Chứng khoán khác	0	0	72.807.000.000	72.807.000.000
Cộng	750.535.151.838	777.829.850.520	831.561.718.176	825.915.640.750

3.3.2. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu chưa niêm yết	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000
Cộng	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000

3.3.3. Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động chứng khoán	112.806.635.224	112.806.635.224	203.329.583.793	203.329.583.793
Ứng trước tiền bán chứng khoán	17.207.889.907	17.207.889.907	7.462.155.183	7.462.155.183
Cộng	130.014.525.131	130.014.525.131	210.791.738.976	210.791.738.976

3.3.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	30/06/2025			
		Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập	Số cuối kỳ
Phải thu hoạt động margin	24.635.665.777	23.601.141.647		4.041.494.292	19.559.647.355
Cộng	24.635.665.777	23.601.141.647	0	4.041.494.292	19.559.647.355

3.3.5. Các khoản phải thu

Khoản phải thu	30/06/2025	01/01/2025
Phải thu bán các tài sản tài chính và phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1.254.414.482.054	1.233.361.473.184
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.833.995.608	2.426.236.898
Cộng	1.256.248.477.662	1.235.787.710.082



3.3.6 Bảng tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Các loại tài sản tài chính	Kỳ này						Giá trị đánh giá lại
	Số lượng	Giá trị mua	Giá thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này			
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
FVTPL		1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3+4)	
Cổ phiếu niêm yết	31.817.045	499.252.266.038	524.349.850.520	54.492.066.946	(29.394.482.464)	524.349.850.520	
Cổ phiếu hủy niêm yết	155	2.885.800	-	-	(2.885.800)	-	
Cổ phiếu chưa niêm yết	22.750.000	251.280.000.000	253.480.000.000	2.200.000.000	-	253.480.000.000	
Chứng khoán khác						-	
Tổng cộng	54.567.200	750.535.151.838	777.829.850.520	56.692.066.946	(29.397.368.264)	777.829.850.520	
AFS							
Cổ phiếu chưa niêm yết	888.025	30.310.000.000	30.310.000.000	0	0	30.310.000.000	
Tổng cộng	888.025	30.310.000.000	30.310.000.000	0	0	30.310.000.000	



### 3.4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Tại ngày 01/04/2025	25.698.945.722	15.845.797.192	222.812.000	1.277.592.377	43.045.147.291
Tăng trong kỳ		2.776.891.455			2.776.891.455
Giảm trong kỳ	1.301.607.453	1.949.943.774	30.000.000	245.854.777	3.527.406.004
Tại ngày 30/06/2025	24.397.338.269	16.672.744.873	192.812.000	1.031.737.600	42.294.632.742
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/04/2025	20.567.704.958	5.083.641.632	222.812.000	724.260.031	26.598.418.621
Khấu hao trong kỳ	440.928.723	477.725.648		42.427.623	961.081.994
Giảm trong kỳ	2.414.788.547	114.244.677		168.194.777	2.697.228.001
Tại ngày 30/06/2025	18.593.845.134	5.447.122.603	222.812.000	598.492.877	24.862.272.614
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
Tại ngày 01/04/2025	5.131.240.764	10.762.155.560	0	553.332.346	16.446.728.670
Tại ngày 30/06/2025	5.803.493.135	11.225.622.270	-30.000.000	433.244.723	17.432.360.128

### 3.5 Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm Giao dịch, kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Tại ngày 01/04/2025	20.529.718.889	4.750.289.608	25.280.008.497
Tăng trong kỳ			-
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 30/06/2025	20.529.718.889	4.750.289.608	25.280.008.497
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/04/2025	12.563.455.015	4.750.289.608	17.313.744.623
Tăng trong kỳ	508.025.751		508.025.751
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 30/06/2025	13.071.480.766	4.750.289.608	17.821.770.374
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
Tại ngày 01/04/2025	7.966.263.874	-	7.966.263.874
Tại ngày 30/06/2025	7.458.238.123	-	7.458.238.123

### 3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước	30/06/2025	01/01/2025
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.856.943.707	1.517.672.129
b. Chi phí trả trước dài hạn	5.975.312.801	7.673.967.715
<b>Cộng</b>	<b>7.832.256.508</b>	<b>9.191.639.844</b>

### 3.7 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	30/06/2025	01/01/2025
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	13.244.008.020	13.244.008.020
- Tiền lãi phân bổ trong năm	6.635.991.980	6.635.991.980
<b>Cộng</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

### 3.8 Vay

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay (năm)	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng		45.918.000.000	0	45.918.000.000	0
- Vay cá nhân		358.721.430.695	424.200.886.985	453.681.639.031	329.240.678.649
<b>Cộng</b>		<b>404.639.430.695</b>	<b>424.200.886.985</b>	<b>499.599.639.031</b>	<b>329.240.678.649</b>

### 3.9 Phải trả cho hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/06/2025	01/01/2025
Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	259.899.520	360.647.780
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	124.629.247	157.422.877
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>384.528.767</b>	<b>518.070.657</b>



### 3.10 Phải trả người bán

	30/06/2025	01/01/2025
Phải trả hoa hồng môi giới	1.354.196.583	1.296.050.596
Phải trả cho người bán khác	117.350.267	507.056.740
<b>Cộng</b>	<b>1.471.546.850</b>	<b>1.803.107.336</b>

### 3.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2025	01/01/2025
Thuế Thu nhập cá nhân	1.898.286.670	2.549.614.903
Thuế Giá trị gia tăng	1.526.291	7.867.379
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	0
Các loại thuế khác	976.900	1.008.346
<b>Cộng</b>	<b>1.900.789.861</b>	<b>2.558.490.628</b>

### 3.12 Chi phí phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
Trích trước chi phí lãi vay	7.328.838.855	8.210.244.201
Trích trước chi phí quản lý công ty chứng khoán	3.307.434.373	14.589.321.965
<b>Cộng</b>	<b>10.636.273.228</b>	<b>22.799.566.166</b>

### 3.13 Phải trả, phải nộp khác

	30/06/2025	01/01/2025
Phải trả cổ tức cho nhà đầu tư	30.390.684	30.390.684
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.333.969.711	1.239.774.841
<b>Cộng</b>	<b>1.364.360.395</b>	<b>1.270.165.525</b>

### 3.14 Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2025	01/01/2025
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	301.267.684.538	326.017.771.915
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	19.890.959.141	(6.461.661.745)
<b>Cộng</b>	<b>321.158.643.679</b>	<b>319.556.110.170</b>

### 3.15 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	326.017.771.915	294.718.071.991
Lợi nhuận sau thuế sử dụng để phân phối kỳ này	(23.891.235.623)	35.375.538.493
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ báo cáo	302.126.536.292	330.093.610.484
Số trích các quỹ từ lợi nhuận:	(858.851.754)	(1.665.650.453)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(858.851.754)	(1.665.650.453)
<b>Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ</b>	<b>301.267.684.538</b>	<b>328.427.960.031</b>

### 3.16 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

	30/06/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	318.170.450.000	412.267.100.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	0	
<b>Cộng</b>	<b>318.170.450.000</b>	<b>412.267.100.000</b>

### 3.17 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	30/06/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.530.000	1.530.000
<b>Cộng</b>	<b>1.530.000</b>	<b>1.530.000</b>

### 3.18 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	30/06/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	236.380.270.000	209.680.270.000
<b>Cộng</b>	<b>236.380.270.000</b>	<b>209.680.270.000</b>



3.19 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	30/06/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.885.971.700.000	4.115.674.120.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	61.271.000.000	71.291.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	780.299.020.000	826.078.300.000
Tài sản tài chính phong toà, tạm giữ	73.638.960.000	5.687.260.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	42.804.760.000	26.202.170.000
<b>Cộng</b>	<b>3.843.985.440.000</b>	<b>5.044.932.850.000</b>

3.20 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/06/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	17.986.520.000	17.986.520.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong toà, tạm giữ	150.000.000	150.000.000
<b>Cộng</b>	<b>18.136.520.000</b>	<b>18.136.520.000</b>

3.21 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	30/06/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	122.376.020.000	24.719.800.000
<b>Cộng</b>	<b>122.376.020.000</b>	<b>24.719.800.000</b>

3.22 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/06/2025	01/01/2025
Nhà đầu tư trong nước	126.831.916.396	38.972.273.261
Nhà đầu tư nước ngoài	58.447.340	431.922.342
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	-
<b>Cộng</b>	<b>126.890.363.736</b>	<b>39.404.195.603</b>

3.23 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	1.000.000	1.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000</b>	<b>1.000.000</b>

3.24 Phải trả Nhà đầu tư

	30/06/2025	01/01/2025
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	126.890.363.738	39.404.195.605
Nhà đầu tư trong nước	126.831.916.400	38.972.273.265
Nhà đầu tư nước ngoài	58.447.338	431.922.340
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	-
Nhà đầu tư trong nước	0	0
<b>Cộng</b>	<b>126.890.363.738</b>	<b>39.404.195.605</b>

3.25 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	30/06/2025	01/01/2025
1. Phải trả nghiệp vụ margin	112.806.635.225	203.329.583.793
Phải trả gốc margin	112.806.635.225	203.329.583.793
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	17.207.889.907	7.462.155.183
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	17.207.889.907	7.462.155.183
<b>Cộng</b>	<b>130.014.525.132</b>	<b>210.791.738.976</b>



4. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÁN DIỆN

4.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	
				Lãi VND	Lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	4.360.600	61.698.826.000	65.179.414.681	3.170.022.002	(6.650.610.683)
Trái phiếu niêm yết		-		-	-
Trái phiếu chưa niêm yết		-		-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.360.600</b>	<b>61.698.826.000</b>	<b>65.179.414.681</b>	<b>3.170.022.002</b>	<b>(6.650.610.683)</b>

4.2 Chính sách đánh giá lại các Tài sản tài chính FVTPL

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị trường/Giá trị hợp lý VND	Chính sách đánh giá lại tại ngày 30/06/2025		Chính sách đánh giá lại tại ngày 01/04/2025		Chính sách điều chỉnh sổ kế toán	
			Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND
<b>FVTPL</b>								
Cổ phiếu niêm yết	499.252.266.038	524.349.850.520	54.492.066.946	(29.394.482.464)	67.280.883.597	(37.681.716.506)	12.816.951.392	(17.318.534.001)
CP hủy niêm yết	2.885.800	-	-	(2.885.800)	-	(2.885.800)	-	-
CP chưa niêm yết	251.280.000.000	253.480.000.000	2.200.000.000	-	2.200.000.000	-	-	-
Chứng khoán khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>750.535.151.838</b>	<b>777.829.850.520</b>	<b>56.692.066.946</b>	<b>(29.397.368.264)</b>	<b>69.480.883.597</b>	<b>(37.684.602.306)</b>	<b>12.816.951.392</b>	<b>(17.318.534.001)</b>



4.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

STT	Chi tiết	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
1	Từ tài sản tài chính FVTPL	5.183.365.815	(154.222.235.888)
2	Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-
3	Từ các khoản cho vay	4.440.870.793	6.717.573.825
	Cộng	9.624.236.608	-147.504.662.063

4.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
Doanh thu lãi tiền gửi Ngân hàng	108.355.081	141.255.102
Cộng	108.355.081	141.255.102

4.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
Chi phí lãi vay	7.987.834.480	6.260.355.453
Cộng	7.987.834.480	6.260.355.453

4.6 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
1	Chi phí hoạt động tự doanh	244.854.619	533.818.501
2	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.511.340.975	8.250.226.896
3	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	404.503.378	468.420.269
4	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.310.044.011	1.213.491.170
5	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	1.705.248.479	4.527.963.155
6	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0
7	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	-6.540.494.292	-284.986.400
	Cộng	2.635.497.170	14.708.933.591

4.7 Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

STT	Loại chi phí	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
1	Chi phí lương và các khoản trích theo lương	8.012.369.832	8.791.836.481
2	Chi phí công cụ, dụng cụ	500.592.406	559.119.351
3	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐS đầu tư	456.370.184	373.592.984
4	Chi phí thuê, phí, lệ phí	7.200.000	1.000.000
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.572.316.083	4.402.997.993
	Cộng	12.548.848.505	14.128.546.809

4.8 Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
1	Thu nhập khác	747.222.528	2.727.273
	Cộng	747.222.528	2.727.273

4.9 Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
1	Chi phí khác	1.288.596.663	16.174.841
	Cộng	1.288.596.663	16.174.841



4.10 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm 2025		Năm 2024
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Lũy kế đến cuối kỳ
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(8.813.035.840)	9.049.540.485	40.006.927.223
	Lợi nhuận đã thực hiện	(4.311.453.231)	(23.891.235.623)	44.069.178.615
	Lợi nhuận chưa thực hiện	(4.501.582.609)	32.940.776.108	(4.062.251.392)
2	Các khoản điều chỉnh tăng:	17.464.655.038	66.125.370.687	11.465.456.638
	Chi phí không hợp lệ	146.121.037	450.397.239	270.274.683
	Trích lập dự phòng xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi	-	14.786.247.711	-
	Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	17.318.534.001	50.888.725.737	11.195.181.955
3	Các khoản điều chỉnh giảm:	24.458.022.184	95.480.247.537	8.101.143.555
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.100.576.500	5.110.251.400	539.932.192
	Hoàn nhập dự phòng xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi	6.540.494.292	6.540.494.292	428.280.800
	Chênh lệch tăng về giá lại các TSTC FVTPL	12.816.951.392	83.829.501.845	7.132.930.563
4	Tổng thu nhập tính thuế	(20.307.985.595)	12.635.439.743	39.308.988.914
	Đã thực hiện	(15.806.402.986)	(20.305.336.365)	43.371.240.306
	Chưa thực hiện	(4.501.582.609)	32.940.776.108	(4.062.251.392)
5	Thuế suất thuế TNDN	0	0	0
6	Chi phí thuế TNDN	(900.316.522)	6.588.155.222	7.861.797.783
	Thuế TNDN hiện hành	-	-	8.674.248.061
	Thuế TNDN hoãn lại	(900.316.522)	6.588.155.222	(812.450.278)

STT	Chi tiết	Năm 2025		Năm 2024
		Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1	Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay			19.392.061
	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(599.952.087)	(599.952.087)	6.118.407.944
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ			9.871.997.964
	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	(599.952.087)	(599.952.087)	4.940.050.102

4.11 Thông tin so sánh: Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Người lập biểu

*Trần Thị Thu Ngân*

Trần Thị Thu Ngân

Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Bích Hằng*

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Bích Hằng



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH  
Vũ Thị Thanh Hằng